

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	01
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 28



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số:150623/SXBCKT-AISHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2015

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh
Số Giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phó Giám đốc



Vũ Khắc Chuyên
Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-01
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscct@dng.vnn.vn
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 đ	01/01/2015 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.971.492.140	33.060.519.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		882.658.119	1.367.807.793
1. Tiền	111	V.1	882.658.119	1.367.807.793
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.439.187.170	23.785.184.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26.092.533.684	22.261.513.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.848.718	85.773.628
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.178.054.546	2.283.994.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(931.249.778)	(846.096.987)
IV. Hàng tồn kho	140		5.376.342.917	6.990.630.269
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5.376.342.917	6.990.630.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.273.303.934	916.896.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	93.677.800	45.375.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.154.798.923	846.694.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	24.827.211	24.827.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.732.783.386	81.262.426.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		60.911.570.886	61.967.117.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	60.911.570.886	61.967.117.998
<i>Nguyên giá</i>	222		87.804.356.337	86.964.356.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26.892.785.451)	(24.997.238.339)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	16.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	16.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.821.212.500	3.295.308.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.821.212.500	3.295.308.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.704.275.526	114.322.945.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 đ	01/01/2015 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.791.841.762	32.998.728.204
I. Nợ ngắn hạn	310		15.791.841.762	32.998.728.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.024.605.533	2.009.422.203
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	270.588.922	223.680.028
3. Phải trả người lao động	314		1.001.571.446	768.422.062
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	111.220.850	64.992.568
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1.750.000	22.750.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	76.247.716	100.541.549
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	12.305.857.295	29.808.919.794
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.912.433.764	81.324.217.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	82.912.433.764	81.324.217.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.187.566.236)	(38.775.782.343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(38.775.782.343)	(40.479.975.193)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.588.216.107	1.704.192.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.704.275.526	114.322.945.861

Hà Nam, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015 đ	Năm 2014 đ	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.127.200.647	26.687.782.368	43.803.321.753	44.296.443.743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.127.200.647	26.687.782.368	43.803.321.753	44.296.443.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.356.896.282	23.617.485.897	38.358.103.449	39.842.326.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.770.304.365	3.070.296.471	5.445.218.304	4.454.117.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	325.420.390	179.084.785	333.090.828	179.238.137
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	332.674.650	306.155.339	628.087.684	553.138.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		157.423.138	262.196.259	434.831.172	509.179.208
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	937.442.637	828.551.930	1.437.621.285	1.366.067.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.218.780.145	1.013.442.412	2.117.425.855	1.802.368.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.606.827.323	1.101.231.575	1.595.174.308	911.780.982
11. Thu nhập khác	31		0	133.913.947	0	133.915.006
12. Chi phí khác	32		6.098.764	145.064.844	6.958.201	148.821.931
13. Lợi nhuận khác	40		(6.098.764)	(11.150.897)	(6.958.201)	(14.906.925)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.600.728.559	1.090.080.678	1.588.216.107	896.874.057
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.600.728.559	1.090.080.678	1.588.216.107	896.874.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	133,39	90,84	132,35	74,74

Hà Nam, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Hồng Tuân

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 đ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.340.720.849	44.119.925.323
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(34.764.269.328)	(38.657.831.383)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.730.060.954)	(4.626.611.369)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(432.910.390)	(519.963.443)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.934.854.140	3.663.298.129
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.263.133.919)	(1.839.515.714)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.085.200.398	2.139.301.543
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(840.000.000)	(78.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	100.000.000
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(1.065.000.000)
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	0
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.535.194	590.122
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.161.535.194	(1.042.409.878)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	25.718.154.186	32.076.961.491
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.462.479.585)	(33.129.311.410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.744.325.399)	(1.052.349.919)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(497.589.807)	44.541.746
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.367.807.793	310.003.991
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>12.440.133</i>	<i>88.343</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	882.658.119	354.634.080

Hà Nam, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2015 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, ra, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 30/6/2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700732048, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 30/6/2015: 0 đồng.
- Kể từ khi được thành lập đến thời điểm 30/6/2015, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico chưa tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nào.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét có thể so sánh được.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ngoại trừ chính sách về tỷ giá hối đoái ghi nhận trong kế toán được nêu tại thuyết minh số IV.2.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2015: 21.785 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2015: 21.835 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất tài sản

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Công ty chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định".

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Các khoản nợ phải trả cho người bán được theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về phí sử dụng hạ tầng; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư... Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	30/6/2015		01/01/2015	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền mặt		74.508.980		684.197.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		808.149.139		683.610.109
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		125.836.504		10.582.889
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.037.326		2.033.210
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		622.246		849.446
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		123.166.932		7.690.233
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	31.320,26	682.312.635	31.482,89	673.027.220
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,90	3.353.481	153,78	3.287.509
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	31.166,36	678.959.154	31.329,11	669.739.711
Cộng	31.320,26	882.658.119	31.482,89	1.367.807.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2015 (đ)			01/01/2015 (đ)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	16.000.000.000	16.000.000.000	0
Đầu tư vào công ty con	0	0	0	16.000.000.000	16.000.000.000	0
- Công ty Cổ phần Kinh	0	0	0	16.000.000.000	16.000.000.000	0
Cộng	0	0	0	16.000.000.000	16.000.000.000	0

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2015 đ	01/01/2015 đ
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.092.533.684	22.261.513.581
<i>Direco International LLC</i>	12.296.091.865	6.817.347.999
<i>KD Lead Smelting Factory</i>	4.278.780.958	4.305.732.291
<i>Acedot Hanger INC</i>	3.494.079.593	4.337.487.386
<i>Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd</i>	1.157.143.606	1.273.143.060
<i>PNJ Import</i>	1.003.405.990	0
<i>LGA Trading INC</i>	1.458.970.424	2.569.079.335
<i>DWS Trading INC</i>	525.922.578	516.096.987
<i>Wahhing Lee Investment INC</i>	496.378.196	827.226.413
<i>Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa</i>	486.005.329	388.005.329
<i>Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích</i>	330.000.000	330.000.000
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	565.755.145	897.394.781
Cộng	26.092.533.684	22.261.513.581

4. Phải thu khác

	30/6/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	1.178.054.546	0	2.283.994.411	0
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim</i>	1.093.087.500	0	2.094.655.500	0
<i>Global Supply Connection LLC</i>	23.370.600	0	23.370.600	0
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	12.496.116	0	8.415.861	0
<i>Phải thu về tạm ứng</i>	49.100.330	0	157.552.450	0
Cộng	1.178.054.546	0	2.283.994.411	0

5. Nợ xấu

	30/6/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	931.249.778	0	921.424.187	0
<i>DWS Trading INC</i>	525.922.578	0	516.096.987	0
<i>Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích</i>	330.000.000	0	330.000.000	0
<i>Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh</i>	75.327.200	0	75.327.200	0
Cộng	931.249.778	0	921.424.187	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Hàng tồn kho**

	30/6/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.641.103.496	0	5.266.021.485	0
Thành phẩm	352.878.876	0	1.342.248.239	0
Hàng hóa	382.360.545	0	382.360.545	0
Cộng	5.376.342.917	0	6.990.630.269	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2015: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2015: 0 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	58.843.357.608	9.081.723.125	19.008.144.484	31.131.120	86.964.356.337
Tăng do mua sắm	0	840.000.000	0	0	840.000.000
Tại ngày 30/6/2015	58.843.357.608	9.921.723.125	19.008.144.484	31.131.120	87.804.356.337
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	12.638.660.120	6.992.607.464	5.346.184.452	19.786.303	24.997.238.339
Khấu hao trong kỳ	1.047.347.172	382.800.940	463.453.302	1.945.698	1.895.547.112
Tại ngày 30/6/2015	13.686.007.292	7.375.408.404	5.809.637.754	21.732.001	26.892.785.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	46.204.697.488	2.089.115.661	13.661.960.032	11.344.817	61.967.117.998
Tại ngày 30/6/2015	45.157.350.316	2.546.314.721	13.198.506.730	9.399.119	60.911.570.886

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2015 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 25.996.323.943 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2015 nhưng vẫn còn sử dụng: 5.030.703.776 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2015 chờ thanh lý: 0 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	93.677.800	45.375.000
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	93.677.800	45.375.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.821.212.500	3.295.308.249
<i>Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)</i>	2.836.499.793	2.871.481.599
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	815.052.638	288.098.597
<i>Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng</i>	169.660.069	135.728.053
Cộng	3.914.890.300	3.340.683.249

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 486 tháng.

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2015 (đ)		Phát sinh		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	12.305.857.295	12.305.857.295	25.961.329.276	43.464.391.775	29.808.919.794	29.808.919.794
Ngân hàng TMCP						
Công thương Việt nam - CN Hà Nam (*)	12.305.857.295	12.305.857.295	25.961.329.276	27.463.391.775	13.807.919.794	13.807.919.794
Vay cá nhân	0	0	0	16.001.000.000	16.001.000.000	16.001.000.000
- Lưu Tùng Lâm	0	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Mai Tiến Minh	0	0	0	1.501.000.000	1.501.000.000	1.501.000.000
- Nguyễn Đức Nhuận	0	0	0	1.880.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000
- Bùi Thị Hoa	0	0	0	588.000.000	588.000.000	588.000.000
- Nguyễn Kim Thành	0	0	0	3.760.000.000	3.760.000.000	3.760.000.000
- Trần Thị Minh Lý	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phạm Thanh Dương	0	0	0	552.000.000	552.000.000	552.000.000
- Lê Thu Hằng	0	0	0	1.220.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000
- Trần Thanh Hoa	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	12.305.857.295	12.305.857.295	25.961.329.276	43.464.391.775	29.808.919.794	29.808.919.794

(*) Chi tiết Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam:

Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (đ)	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư tại 30/6/2015	
					USD	Quy đổi ra đồng Việt Nam
01/2015-HĐTĐHM/NHCT348-DNA	17.000.000.000	13/4/2015	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Điều chỉnh	563.584,03	12.305.857.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải trả người bán

	30/6/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.024.605.533	2.024.605.533	2.009.422.203	2.009.422.203
<i>Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng</i>	411.028.896	411.028.896	376.544.497	376.544.497
<i>CN Công ty TNHH sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây</i>	332.034.635	332.034.635	535.646.491	535.646.491
<i>Công ty TNHH Đức Lâm</i>	353.949.655	353.949.655	153.699.647	153.699.647
<i>SHAOXING HENGFENG PAPER CO.,LTD</i>	678.617.607	678.617.607	353.405.613	353.405.613
<i>Công ty Cổ phần vận tải đối tác Toàn Cầu</i>	129.794.000	129.794.000	76.884.000	76.884.000
<i>Công ty TNHH Vạn Đạt</i>	0	0	390.864.036	390.864.036
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	119.180.740	119.180.740	122.377.919	122.377.919
Cộng	2.024.605.533	2.024.605.533	2.009.422.203	2.009.422.203

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015 đ	Số phải nộp trong năm (đ)	Số đã nộp trong năm (đ)	30/6/2015 đ
a. Phải nộp				
<i>Thuế nhập khẩu</i>	215.264.167	340.511.751	357.629.112	198.146.806
<i>Tiền thuế đất</i>	0	106.146.000	46.200.000	59.946.000
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	8.415.861	4.080.255	0	12.496.116
<i>Thuế môn bài</i>	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	223.680.028	453.738.006	406.829.112	270.588.922
b. Phải thu				
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	24.827.211	0	0	24.827.211
Cộng	24.827.211	0	0	24.827.211

12. Chi phí phải trả

	30/6/2015 đ	01/01/2015 đ
a. Ngắn hạn	111.220.850	64.992.568
<i>Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn</i>	36.520.000	0
<i>Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá</i>	0	4.812.500
<i>Lãi vay phải trả</i>	14.700.850	12.780.068
<i>Phí dịch vụ kiểm toán</i>	45.000.000	40.500.000
<i>Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp</i>	15.000.000	6.900.000
Cộng	111.220.850	64.992.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả khác

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	76.247.716	100.541.549
Bảo hiểm xã hội	45.058.856	34.132.594
Bảo hiểm y tế	8.621.640	3.675.679
Bảo hiểm thất nghiệp	3.832.320	3.472.560
Thủ lao HĐQT	0	42.000.000
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	12.124.316	11.010.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.610.584	6.250.000
Cộng	76.247.716	100.541.549

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	1.750.000	22.750.000
Doanh thu cho thuê đất nhận trước	1.750.000	22.750.000
Cộng	1.750.000	22.750.000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ			
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	100.000.000	(38.775.782.343)	81.324.217.657
Lỗ trong quý I	0	0	(12.512.452)	(12.512.452)
Tại ngày 01/4/2015	120.000.000.000	100.000.000	(38.788.294.795)	81.311.705.205
Lãi trong quý II	0	0	1.600.728.559	1.600.728.559
Tại ngày 30/6/2015	120.000.000.000	100.000.000	(37.187.566.236)	82.912.433.764

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả khác

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	76.247.716	100.541.549
Bảo hiểm xã hội	45.058.856	34.132.594
Bảo hiểm y tế	8.621.640	3.675.679
Bảo hiểm thất nghiệp	3.832.320	3.472.560
Thù lao HĐQT	0	42.000.000
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	12.124.316	11.010.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.610.584	6.250.000
Cộng	76.247.716	100.541.549

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	1.750.000	22.750.000
Doanh thu cho thuê đất nhận trước	1.750.000	22.750.000
Cộng	1.750.000	22.750.000

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	100.000.000	(38.775.782.343)	81.324.217.657
Lỗ trong quý I	0	0	(12.512.452)	(12.512.452)
Tại ngày 01/4/2015	120.000.000.000	100.000.000	(38.788.294.795)	81.311.705.205
Lãi trong quý II	0	0	1.600.728.559	1.600.728.559
Tại ngày 30/6/2015	120.000.000.000	100.000.000	(37.187.566.236)	82.912.433.764

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	đ	đ
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/6/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2015	01/01/2015
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000

() Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

- *Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
- Ngoại tệ các loại USD	31.320,26	682.312.635	31.482,89	673.027.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	đ	đ	đ	đ
a. Doanh thu	26.127.200.647	26.687.782.368	43.803.321.753	44.296.443.743
Doanh thu bán hàng	25.741.461.871	26.391.256.965	43.215.877.044	43.703.392.937
Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.738.776	296.525.403	587.444.709	593.050.806
Cộng	26.127.200.647	26.687.782.368	43.803.321.753	44.296.443.743

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	đ	đ	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	22.356.896.282	23.617.485.897	38.358.103.449	39.842.326.366
Cộng	22.356.896.282	23.617.485.897	38.358.103.449	39.842.326.366

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	đ	đ	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	564.756	436.770	1.535.194	590.122
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.924.937	167.265.317	203.624.937	167.265.317
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.930.697	11.382.698	127.930.697	11.382.698
Cộng	325.420.390	179.084.785	333.090.828	179.238.137

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	đ	đ	đ	đ
Chi phí lãi vay	157.423.138	262.196.259	434.831.172	509.179.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.251.512	43.959.080	193.256.512	43.959.080
Cộng	332.674.650	306.155.339	628.087.684	553.138.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2015 đ
a. Chi phí bán hàng	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.621.285
Chi phí bằng tiền khác	49.000.000
Cộng	1.437.621.285
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	729.369.310
Chi phí vật liệu, bao bì	10.466.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.045.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.617.580
Thuế, phí, lệ phí	46.485.000
Dự phòng phải thu khó đòi	85.152.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.290.848
Chi phí bằng tiền khác	331.998.625
Cộng	2.117.425.855

(*) Số liệu so sánh tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét không thuyết minh các chỉ tiêu này.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2015 đ	Quý II năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2015 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.600.728.559	1.090.080.678	1.588.216.107	896.874.057
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b-c)	(1.600.728.559)	(1.090.080.678)	(1.588.216.107)	(896.874.057)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	102.078.145	45.592.519	102.078.145	45.592.519
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>	5.629.900	9.770.360	5.629.900	9.770.360
<i>Phạt nộp chậm BHXH</i>	0	5.822.159	0	5.822.159
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	11.295.454	30.000.000	11.295.454	30.000.000
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>	85.152.791	0	85.152.791	0
b. Thu nhập không tính thuế	0	163.441.889	0	163.441.889
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	0	163.441.889	0	163.441.889
c. Kết chuyển lỗ năm trước	(1.702.806.704)	(972.231.308)	(1.690.294.252)	(779.024.687)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2015 đ	Quý II năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2015 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.399.792.543	19.065.074.851	27.527.137.460	31.237.105.684
Chi phí nhân công	3.542.607.934	3.084.189.273	6.376.326.425	5.280.026.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	941.845.785	1.097.181.270	1.895.547.112	2.227.616.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.154.196.164	2.205.530.257	3.451.579.614	3.663.860.977
Chi phí khác bằng tiền	390.902.030	429.944.841	773.658.438	650.471.039
Tổng	23.429.344.456	25.881.920.492	40.024.249.049	43.059.080.416

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2015 đ	Quý II năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2015 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.728.559	1.090.080.678	1.588.216.107	896.874.057
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.600.728.559	1.090.080.678	1.588.216.107	896.874.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133,39	90,84	132,35	74,74

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2015 và ngày 31/12/2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất	Tăng/giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015		
Đồng	+100	(114.231.992)
Đồng	-100	114.231.992
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	(284.411.120)
Đồng	-100	284.411.120

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

9.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

9.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	29.808.919.794	0	29.808.919.794
Phải trả người bán	2.009.422.203	0	2.009.422.203
Chi phí phải trả	64.992.568	0	64.992.568
Cộng	31.883.334.565	0	31.883.334.565
Tại ngày 30/6/2015			
Các khoản vay và nợ	12.305.857.295	0	12.305.857.295
Phải trả người bán	2.024.605.533	0	2.024.605.533
Chi phí phải trả	111.220.850	0	111.220.850
Cộng	14.441.683.678	0	14.441.683.678

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2015 và ngày 01/01/2015.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2015 và ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2015		01/01/2015		30/6/2015	01/01/2015
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	(đ)	(đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.658.119	0	1.367.807.793	0	882.658.119	1.367.807.793
Phải thu khách hàng	26.092.533.684	(855.922.578)	22.261.513.581	(846.096.987)	25.236.611.106	21.415.416.594
Phải thu khác	1.116.458.100	0	2.118.026.100	0	1.116.458.100	2.118.026.100
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	16.000.000.000	0	0	16.000.000.000
Cộng	28.091.649.903	(855.922.578)	41.747.347.474	(846.096.987)	27.235.727.325	40.901.250.487
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	12.305.857.295	0	29.808.919.794	0	12.305.857.295	29.808.919.794
Phải trả người bán	2.024.605.533	0	2.009.422.203	0	2.024.605.533	2.009.422.203
Chi phí phải trả	111.220.850	0	64.992.568	0	111.220.850	64.992.568
Cộng	14.441.683.678	0	31.883.334.565	0	14.441.683.678	31.883.334.565

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2015. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2015
	đ	đ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.826.582.542	25.718.154.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Quý II năm 2015 đ	6 tháng đầu năm 2015 đ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.634.979.791	43.462.479.585

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch và số dư với công ty con**

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty không có giao dịch nào với công ty con.

b. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2015 là 375.762.409 đồng.

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Tel: 0351. 3848888 Fax: 0351. 3850869

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán			
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	100.000.000	Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000		
Phải thu ngắn hạn khác	2.126.441.961	2.283.994.411	Khoản tạm ứng trình bày trên Chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác
Tài sản ngắn hạn khác	157.552.450	0	

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**

Số: 3107/2015/KSD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 31 tháng 07 năm 2015.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0351.3840.408 – 3848.888 Fax: 0351.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính soát xét năm 2015.
 - 6.2. Báo cáo tài chính soát xét năm 2015 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 27/07/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.3. Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính soát xét năm 2015.
 - Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét năm 2015 so với báo cáo tài chính trước khi kiểm toán chênh lệch 105.290.197 đồng do nguyên nhân sau:
 - + Do kế toán chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ mà chỉ thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá vào thời điểm cuối kỳ và ghi nhận hết vào chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: dongnamahamico.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP



BÙI VIỆT VƯƠNG